

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT

National technical regulation on Surface water quality

Lời nói đầu

QCVN 08:2023/BTNMT do Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường biên soạn, Vụ Khoa học và Công nghệ, Vụ Pháp chế trình duyệt; Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định và được ban hành theo Thông tư số 01/2023/TT-BTNMT ngày 13 tháng 03 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

QCVN 08:2023/BTNMT thay thế QCVN 08-MT:2015/BTNMT.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT

National technical regulation on Surface water quality

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

1.1.1. Quy chuẩn này quy định giá trị giới hạn các thông số chất lượng môi trường nước mặt.

1.1.2. Quy chuẩn này áp dụng để quản lý, đánh giá, phân loại chất lượng môi trường nước mặt, làm căn cứ cho việc bảo vệ, sử dụng nguồn nước và thực hiện các quy định của pháp luật về môi trường có liên quan.

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước về môi trường và mọi tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân có các hoạt động liên quan đến chất lượng nước mặt trên lãnh thổ Việt Nam.

1.3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chuẩn này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1. Nước mặt quy định trong Quy chuẩn này là nước tồn tại trên bề mặt lục địa hoặc hải đảo, bao gồm: sông, suối, kênh, mương, khe, rạch, hồ, ao, đầm.

1.3.2. Thông số bảo vệ môi trường sống dưới nước được quy định trong Quy chuẩn này là các thông số cơ bản có ảnh hưởng trực tiếp tới đời sống thủy sinh và hệ sinh thái dưới nước. Các thông số này được sử dụng để quan trắc thường xuyên, liên tục nhằm đánh giá, phân loại chất lượng nước mặt.

1.3.3. Thông số ô nhiễm gây ảnh hưởng tới sức khỏe con người được quy định trong Quy chuẩn này là các thông số có khả năng gây tổn hại tới sức khỏe khi nước mặt được con người trực tiếp sử dụng (không qua xử lý) cho các mục đích khác nhau.

2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
1	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	mg/L	0,05
2	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	mg/L	0,3
3	Chloride (Cl^-)	mg/L	250
4	Fluoride (F^-)	mg/L	1
5	Cyanide (CN^-)	mg/L	0,01
6	Arsenic (As)	mg/L	0,01
7	Cadmi (Cd)	mg/L	0,005
8	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	0,02
9	Chromi (6+) (Cr^{6+})	mg/L	0,01
10	Tổng Chromi (Cr)	mg/L	0,05
11	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	0,1
12	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	0,5
13	Nickel (Ni)	mg/L	0,1
14	Mangan (Mn)	mg/L	0,1
15	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	0,001
16	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	0,5
17	Antimon (Sb)	mg/L	0,02
18	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	0,1
19	Tổng Phenol	mg/L	0,005
20	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	$\mu\text{g/l}$	0,1
21	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	$\mu\text{g/L}$	0,02
22	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	$\mu\text{g/L}$	0,1
23	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$)	$\mu\text{g/L}$	1,0
24	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	$\mu\text{g/L}$	0,2
25	Tổng dầu, mỡ (oils & grease)	mg/L	5,0
26	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	mg/L	0,0005
27	Tetrachloroethylene PCE (C_2Cl_4)	mg/L	0,04
28	1,4-Dioxane ($\text{C}_4\text{H}_8\text{O}_2$)	mg/L	0,05
29	Carbon tetrachloride (CCl_4)	mg/L	0,004
30	1,2 Dichloroethane ($\text{C}_2\text{H}_4\text{Cl}_2$)	mg/L	0,03
31	Methylene chloride (CH_2Cl_2)	mg/L	0,02
32	Benzene (C_6H_6)	mg/L	0,01
33	Chloroform (CHCl_3)	mg/L	0,08

34	Formaldehyde (CH ₂ O)	mg/L	0,5
35	Bis (2-ethylHexyl)phthalate DEHP (C ₂₄ H ₃₈ O ₄)	mg/L	0,008
36	Hexachlorobenzene (C ₆ Cl ₆)	µg/L	0,04
37	Hoá chất bảo vệ thực vật phosphor hữu cơ	µg/L	0,5
38	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	0,1
39	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	1,0
40	E.coli	MPN hoặc CFU/100 mL	20

Ghi chú:

- Đối với các thông số tổng DDT, PCBs, hoá chất bảo vệ thực vật phosphor hữu cơ: căn cứ vào mục đích của chương trình quan trắc để lựa chọn các hợp chất quan trắc phù hợp.

Bảng 2. Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước

Thông số										Mức phân loại chất lượng nước
pH	BOD ₅ (mg/L)	COD (mg/L)	TOC (mg/L)	TSS (mg/L)	DO (mg/L)	Tổng Phosphor TP (mg/L)	Tổng Nitơ TN (mg/L)	Tổng Coliform (CFU hoặc MPN/100ml)	Coliform chịu nhiệt (CFU hoặc MPN/100ml)	
6,5 - 8,5	≤ 4	≤ 10	≤ 4	≤ 25	≥ 6,0	≤ 0,1	≤ 0,6	≤ 1.000	≤ 200	A
6,0 - 8,5	≤ 6	≤ 15	≤ 6	≤ 100	≥ 5,0	≤ 0,3	≤ 1,5	≤ 5.000	≤ 1.000	B
6,0 - 8,5	≤ 10	≤ 20	≤ 8	> 100 và Không có rác nổi	≥ 4,0	≤ 0,5	≤ 2,0	≤ 7.500	≤ 1.500	C
< 6,0 hoặc >8,5	> 10	> 20	> 8	> 100 và Có rác nổi	≥ 2,0	> 0,5	> 2,0	> 7.500	> 1.500	D

Bảng 3. Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước hồ, ao, đầm và bảo vệ môi trường sống dưới nước

Thông số											Mức phân loại chất lượng nước
pH	BOD ₅ (mg/L)	COD (mg/L)	TOC (mg/L)	TSS (mg/L)	DO (mg/L)	Tổng Phosphor TP (mg/L)	Tổng Nitơ TN (mg/L)	Chlorophyll-a (mg/m ³)	Nhóm Coliform		
									Tổng Coliform (CFU hoặc MPN/100ml)	Coliform chịu nhiệt (CFU hoặc MPN/100ml)	
6,5-8,5	≤ 4	≤ 10	≤ 4	≤ 5	≥ 6,0	≤ 0,1	≤ 0,6	≤ 14	≤ 1.000	≤ 200	A
6,0-8,5	≤ 6	≤ 15	≤ 6	≤ 15	≥ 5,0	≤ 0,3	≤ 1,5	≤ 35	≤ 5.000	≤ 1.000	B

6,0-8,5	≤ 10	≤ 20	≤ 8	>15 và Không có rác nổi	≥ 4,0	≤ 0,5	≤ 2,0	≤ 70	≤ 7.500	≤ 1.500	C
< 6,0 hoặc >8,5	> 10	> 20	> 8	>15 và Có rác nổi	≥ 2,0	> 0,5	> 2,0	> 70	> 7.500	> 1.500	D

Ghi chú: Thông số Chlorophyll-a được áp dụng cho các chương trình quan trắc môi trường sau 03 năm kể từ thời điểm Quy chuẩn này được ban hành.

2.1. Các mức phân loại đánh giá chất lượng nước được diễn giải cụ thể như sau:

Mức A: Chất lượng nước tốt. Hệ sinh thái trong môi trường nước có hàm lượng oxy hòa tan (DO) cao. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

Mức C: Chất lượng nước xấu. Hệ sinh thái trong nước có lượng oxy hòa tan giảm mạnh do chứa một lượng lớn các chất ô nhiễm. Nước không gây mùi khó chịu, có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

Mức D: Nước có chất lượng rất xấu, có thể gây ảnh hưởng lớn tới cá và các sinh vật sống trong môi trường nước do nồng độ oxy hòa tan thấp, nồng độ chất ô nhiễm cao. Nước có thể được sử dụng cho các mục đích giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

2.2. Nguyên tắc đánh giá chất lượng nước theo quy định tại Bảng 1

- Căn cứ vào mục tiêu kế hoạch quản lý chất lượng nước và chương trình quan trắc để lựa chọn các thông số cần quan trắc trong Bảng 1;
- Dữ liệu quan trắc để đánh giá chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch bao gồm giá trị trung bình số học hàng năm tại từng điểm đo đặc trưng, ít bị tác động cục bộ trong 1 khu vực sông, suối, kênh, mương, khe, rạch với tần suất quan trắc tối thiểu là 06 lần/năm;
- Dữ liệu quan trắc để đánh giá chất lượng nước của hồ, ao, đầm là giá trị trung bình số học hàng năm của tất cả các điểm quan trắc trong hồ, ao, đầm với tần suất quan trắc tối thiểu là 06 lần/năm;
- Chất lượng nước tại 1 điểm đo được đánh giá là không đáp ứng mục tiêu bảo vệ sức khỏe con người nếu giá trị trung bình số học hàng năm của ít nhất 1 thông số vượt quá ngưỡng quy định tại Bảng 1.

2.3. Nguyên tắc đánh giá, phân loại chất lượng nước theo Bảng 2 hoặc Bảng 3:

- Bảng 2 và Bảng 3 quy định ngưỡng giá trị giới hạn các thông số ảnh hưởng tới đời sống thủy sinh nhằm mục đích phân loại chất lượng nước; làm căn cứ để xác định mục tiêu quản lý và cải thiện chất lượng nước đối với các thông số ảnh hưởng tới đời sống thủy sinh;
- Dữ liệu quan trắc để đánh giá, phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch theo quy định tại Bảng 2 bao gồm giá trị trung bình số học hàng năm tại từng điểm đo đặc trưng, ít bị tác động cục bộ trong 1 khu vực sông, suối, kênh, mương, khe, rạch với tần suất quan trắc tối thiểu là 10 lần/năm;

- Dữ liệu quan trắc để đánh giá, phân loại chất lượng nước hồ, ao, đầm theo quy định tại Bảng 3 là giá trị trung bình số học hàng năm của tất cả các điểm quan trắc trong hồ, ao, đầm với tần suất quan trắc tối thiểu là 10 lần/năm;
- Việc phân loại chất lượng nước mặt theo 01 mức phân loại quy định tại Bảng 2 hoặc Bảng 3 được áp dụng cho từng thông số riêng lẻ;
- Đối với các khu vực nước mặt bị nhiễm mặn, việc phân loại chất lượng nước phải sử dụng thông số TOC thay cho thông số COD;
- Trường hợp quan trắc chất lượng môi trường nước mặt không bị nhiễm mặn thì có thể lựa chọn quan trắc thông số COD hoặc TOC để phân loại chất lượng nước;
- Việc phân loại chất lượng nước theo 4 mức nhằm đưa ra mục tiêu cải thiện chất lượng nước cho nhóm các thông số ảnh hưởng tới đời sống thủy sinh. Để bảo đảm cho mục đích đánh giá nồng độ các độc tố ảnh hưởng tới sức khỏe con người và hệ sinh thái, tùy từng khu vực cần phải lựa chọn các thông số quy định tại Bảng 1 để đánh giá.

2.4. Sử dụng nước mặt cho các mục đích khác nhau

- Các tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng nước mặt cần lưu ý, đảm bảo nguồn nước sử dụng phải được xử lý đạt quy chuẩn về chất lượng nước theo từng mục đích sử dụng;
- Trường hợp áp dụng các biện pháp xử lý nước phù hợp đối với từng thông số ô nhiễm đảm bảo đạt tiêu chuẩn chất lượng nước theo từng mục đích sử dụng, chất lượng nước sau xử lý có thể được sử dụng cho mục đích sạch hơn các mục đích sử dụng hướng dẫn tại mục 2.1.

3. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH

3.1. Phương pháp quan trắc để xác định giá trị nồng độ các thông số trong nước mặt được thực hiện theo quy định tại Bảng 4 hoặc theo quy định kỹ thuật quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

Bảng 4. Phương pháp quan trắc các thông số trong nước mặt

TT	Thông số	Phương pháp quan trắc, số hiệu tiêu chuẩn
1	Lấy mẫu	TCVN 6663-6:2018; TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-3:2016 TCVN 6663-4:2018; TCVN 5994:1995; TCVN 8880:2011
2	pH	TCVN 6492:2011
3	Oxy (oxygen) hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016; SMEWW 4500O.C: 2017; SMEWW 4500O.H: 2017

4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000; SMEWW 2540D:2017
5	COD	TCVN 6491:1999; SMEWW 5220.B:2017; SMEWW 5220.C:2017
6	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2008; TCVN 6001-2:2008; SMEWW 5210B:2017
7	Tổng Nito (Nitrogen) (TN)	TCVN 6624:1-2000; TCVN 6624:2-2000; TCVN 6638:2000; SMEWW 4500-N.C:2017
8	Tổng Phosphor (TP)	TCVN 6202:2008; SMEWW 4500P.B&D:2017; SMEWW 4500P.B&E:2017; US EPA Method 365.3
9	Amoni (NH ₄ ⁺)	TCVN 6179-1:1996; TCVN 6660:2000; SMEWW 4500-NH3.B&D:2017; SMEWW 4500-NH3.B&F:2017; SMEWW 4500-NH3.B&H:2017
10	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996; TCVN 6494-1:2011; SMEWW 4110B:2017; SMEWW 4110C:2017; SMEWW 4500.Cl ⁻ :2017; US EPA Method 300.0
11	Fluoride (F ⁻)	TCVN 6195-1996; TCVN 6494-1:2011;

		SMEWW 4500-F-.B&C:2017; SMEWW 4500-F-.B&D:2017; SMEWW 4110B:2017; SMEWW 4110C:2017; US EPA Method 300.0
12	Nitrit (NO_2^-)	TCVN 6178:1996; TCVN 6494-1:2011; SMEWW 4500- NO_2^- .B:2017; SMEWW 4110B:2017; SMEWW 4110C:2017; US EPA Method 300.0
13	Cyanide (CN^-)	TCVN 6181:1996; TCVN 7723:2007; SMEWW 4500-CN-.C&E:2017; ISO 14403-2:2017
14	Arsenic (As)	TCVN 6626:2000; ISO 15586:2003; SMEWW 3114B:2017; SMEWW 3114C:2017; SMEWW 3113B:2017; SMEWW 3125B:2017; US EPA Method 200.7; US EPA Method 200.8; US EPA Method 6020B
15	Cadmi (Cd)	TCVN 6197:2008; ISO 15586:2003; SMEWW 3113B:2017; SMEWW 3120B:2017; SMEWW 3125B:2017;

		US EPA Method 200.8; US EPA Method 200.7; US EPA Method 6020B
16	Chì (Plumbum) (Pb)	TCVN 6665:2011; ISO 15586:2003; SMEWW 3113B:2017; SMEWW 3120B:2017; SMEWW 3125B:2017; SMEWW 3130B:2017; US EPA Method 200.8; US EPA Method 6020B
17	Tổng Chromi (Cr)	TCVN 6222:2008; TCVN 6665:2011; ISO 15586:2003; SMEWW 3113B:2017; SMEWW 3120B:2017; SMEWW 3125B:2017; US EPA Method 200.8; US EPA Method 200.7; US EPA Method 6020B
18	Chromi (6+) (Cr ⁶⁺)	TCVN 7939:2008; SMEWW 3500-Cr.B:2017
19	Đồng (Cuprum) (Cu)	TCVN 6193:1996; TCVN 6665:2011; ISO 15586:2003; SMEWW 3111B:2017; SMEWW 3113B:2017; SMEWW 3120B:2017; SMEWW 3125B:2017;

		US EPA Method 200.7; US EPA Method 200.8; US EPA Method 6020B
20	Kẽm (Zincum) (Zn)	TCVN 6193:1996; TCVN 6665:2011; ISO 15586:2003; SMEWW 3111B:2017; SMEWW 3113B:2017; SMEWW 3120B:2017; SMEWW 3125B:2017; US EPA Method 200.7; US EPA Method 200.8; US EPA Method 6020B
21	Nickel (Ni)	TCVN 6665:2011; ISO 15586:2003; SMEWW 3111B:2017; SMEWW 3113B:2017; SMEWW 3120B:2017; SMEWW 3125B:2017; US EPA Method 200.7; US EPA Method 200.8; US EPA Method 6020B
22	Sắt (Ferrum) (Fe)	TCVN 6177:1996; TCVN 6665:2011; ISO 15586:2003; SMEWW 3500-Fe.B.2017; SMEWW 3111B:2017; SMEWW 3113B:2017;

		SMEWW 3120B:2017; US EPA Method 200.7; US EPA Method 6020B
23	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	TCVN 7724:2007; TCVN 7877:2008; SMEWW 3112B:2017; US EPA Method 200.7; US EPA Method 200.8; US EPA Method 7470A
24	Mangan (Mn)	TCVN 6002:1995; TCVN 6665:2011; ISO 15586:2003; SMEWW 3111B:2017; SMEWW 3113B:2017; SMEWW 3120B:2017; SMEWW 3125B:2017; US EPA Method 200.7; US EPA Method 200.8; US EPA Method 6020B
25	Antimon (Sb)	SMEWW 3111.B:2017; SMEWW 3113.B:2017; SMEWW 3120.B:2017; SMEWW 3125.B:2017; US EPA method 200.7; US EPA method 200.8; US EPA method 243.1
26	Chất hoạt động bề mặt anion	TCVN 6622-1:2009; SMEWW 5540 B&C:2017
27	Tổng dầu, mỡ	TCVN 7875:2008;

		SMEWW 5520B:2017; SMEWW 5520C:2017
28	Tổng Phenol	TCVN 6216:1996; SMEWW 5530 B&C:2017; US EPA Method 420.1; ISO 14402:1999
29	Tổng carbon hữu cơ (TOC)	TCVN 6634:2000; SMEWW 5310B:2017; SMEWW 5310C:2017
30	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) (C ₁₄ H ₉ Cl ₅))	TCVN 7876:2008; TCVN 9241:2017;
31	Lindane (C ₆ H ₆ Cl ₆)	SMEWW 6630B:2017; SMEWW 6630C:2017; US EPA Method 8081B; US EPA Method 8270D; US EPA Method 8270E
32	Dieldrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆ O)	
33	Aldrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆)	
34	Heptachlor & Heptachlorepoxyde (C ₁₀ H ₅ Cl ₇ & C ₁₀ H ₅ Cl ₇ O)	
35	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 6053:2011; TCVN 8879:2011; SMEWW 7110B:2017
36	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 6219:2011; TCVN 8879:2011; SMEWW 7110B:2017
37	E.coli	TCVN 6187-2:1996; SMEWW 9221B:2017; SMEWW 9222B:2017
38	Tổng Coliform	TCVN 6187-2:2020; SMEWW 9221B:2017
39	Coliform chịu nhiệt	TCVN 6187-2:2020; SMEWW 9221:2017
40	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	TCVN 9241:2012;

		SMEWW 6630C:2017; US EPA Method 1668B; US EPA Method 8082A; US EPA Method 8270D
41	Tetrachloroethylene (C ₂ Cl ₄) PCE	US EPA method 5021A
42	1,4-Dioxane (C ₄ H ₈ O ₂)	US EPA method 522
43	Carbon tetrachloride (CCl ₄)	US EPA method 551.1
44	1,2 Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂)	US EPA method 502.2; US EPA method 5021A; US EPA Method 8260D
45	Methylene chloride (CH ₂ Cl ₂)	US EPA method 432; US EPA method 5021A; US EPA Method 8260D
46	Benzene (C ₆ H ₆)	US EPA method 5021A
47	Chloroform (CHCl ₃)	US EPA method 551.1; US EPA method 502.2; US EPA method 5021A; US EPA Method 8260D
48	Formaldehyde (CH ₂ O)	US EPA method 8315A
49	Bis (2-ethylHexyl)phthalate (DEHP) (C ₂₄ H ₃₈ O ₄)	US EPA method 506
50	Hóa chất bảo vệ thực vật phosphor hữu cơ	US EPA Method 8141B; US EPA Method 8270D
51	Chlorophyll a	TCVN 6662:2000 (ISO 10260:1992)

3.2. Ngoài các phương pháp quan trắc quy định tại mục 3.1, chấp nhận kết quả quan trắc từ các thiết bị quan trắc tự động, liên tục chất lượng nước mặt đáp ứng yêu cầu về đặc tính kỹ thuật theo quy định của pháp luật.

4. QUY ĐỊNH QUẢN LÝ

4.1. Việc quan trắc định kỳ hoặc tự động, liên tục chất lượng nước mặt và sử dụng kết quả quan trắc để trực tiếp cung cấp, công bố thông tin về chất lượng môi trường cho cộng đồng phải được thực hiện bởi tổ chức đáp ứng các yêu cầu, điều kiện về năng lực quan trắc môi trường theo quy định của pháp luật.

4.2. Việc quan trắc chất lượng nước mặt định kỳ cần căn cứ vào mục tiêu quan trắc để lựa chọn các thông số quan trắc phù hợp.

5. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

5.1. Cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy chuẩn này.

5.2. Trường hợp các văn bản được viện dẫn trong Quy chuẩn này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản mới.